



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢNG
BÌNH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG
THÔN

MÃ SỐ:
474/XNN/24

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

22/11/2024
Trang 01/01

1. Ngày nhận mẫu: 15/11/2024
2. Thời gian thử nghiệm: 15/11/2024
3. Tên mẫu: **Nước sạch**
4. Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch
(thuộc **Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy**)
5. Đơn vị gửi mẫu: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
6. Số lượng/mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh vô trùng, dung tích 1,5l
7. Lưu mẫu: Không ☐ Có ☒
8. Kết quả thử nghiệm:



TT	Tên thông số	ĐVT	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCĐP 01:2023/QB (1) Ngưỡng giới hạn
1	Coliform(**)	Vi khuẩn/ 100ml	QLCN-PP-10	0	<3
2	E.coli(**)	Vi khuẩn/ 100ml	QLCN-PP-11	0	<1
3	Clo dư(**)	mg/l	QLCN-PP-01	0,7	0,2-1,0
4	Độ đục(*)	NTU	TCVN 6184:1996	<1	2
5	Màu sắc(*)	TCU	TCVN 6185:2015	<5	15
6	Mùi, vị(**)		QLCN-PP-13	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH(*)		TCVN 6492:2011	7,36	6,0 - 8,5

Kết luận: Các thông số được thử nghiệm đạt quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCĐP 01:2023/QB.

Ghi chú:

- (1) Quy chuẩn so sánh;
- (*) Thông số được Valas công nhận; (**) Thông số được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận;
- Kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm;
- Cung cấp độ không đảm bảo đo khi có yêu cầu của đơn vị yêu cầu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày kể từ thời gian ban hành phiếu kết quả thử nghiệm, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CẤP NƯỚC

Lê Tuấn Phong

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Giang



✚ Địa chỉ: 03 Lê Quý Đôn, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

✚ Điện thoại: 02323.889.868

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH

Address (Địa chỉ) : Số 3, đường Lê Quý Đôn, Phường Đồng Mỹ, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC132316008

Information provided by client (Thông tin được khách hàng cung cấp) : Nước sạch
Ký hiệu mẫu: 3
Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
Vị trí lấy mẫu: Mai Văn Phương, thôn Mai Hạ, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy

Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và chai nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.6 độ C

Seal No (Số niêm) : Có niêm

Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu

Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 15/11/2024

Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 16/11/2024

Sample tested on (Ngày phân tích) : 16/11/2024

Report date (Ngày trả kết quả) : 29/11/2024

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC132316008/4
Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp): Nước sạch
Ký hiệu mẫu: 3
Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
Vị trí lấy mẫu: Mai Văn Phương, thôn Mai Hạ, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Hoạt độ phóng xạ Alpha	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	209	1000
Sulfur ⁽¹⁾	SMEWW 4500 S2- B&D:2023	mg/L	0.015	ND	0.05
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500- Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.584	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	µg/L	10.0	ND	0.2
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6195:1996	mg/L	0.050	0.097 < LOQ(0.150)	1.5
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	122	300
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	1.24 < LOQ(2)	2
Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND	0.3
Monochloramine ⁽¹⁾	SMEWW 4500 Cl G:2023	mg/L	0.050	ND	3.0
Chloride(Cl ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl- B:2023	mg/L	2.00	35.5	250
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500- H ⁺ :2023	/	/	6.98	6.0-8.5
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có mùi, vị lạ
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.430	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.030	0.342	0.2-1.0
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/ 100ml	/	<1	<1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC132316008/4			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch			
		Ký hiệu mẫu: 3			
		Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn			
		Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
		Vị trí lấy mẫu: Mai Văn Phương, thôn Mai Hạ, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/ 100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308- 1:2014/Amd.1:2016	CFU/ 100ml	/	<1	<3
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Selen (Se) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.01
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	3.85	200
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.013<LOQ (0.025)	0.1
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1
Crôm (Cr) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.05
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.003
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	ND	0.3
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.017<LOQ (0.020)	0.7
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	1.96	250
Chloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	200
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	20



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC132316008/4			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch			
		Ký hiệu mẫu: 3			
		Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn			
		Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
		Vị trí lấy mẫu: Mai Văn Phương, thôn Mai Hạ, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Dichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	50
Bromate ⁽¹⁾	MKL-HH649 Ref. QuPpe-Method	µg/L	3.00	ND	10
Simazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Pendimethalin ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Molinate ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	6
MCPP (Mecoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
MCPA ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Isoproturon ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
Hydroxyatrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
2,4,5 TP (Fenoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
2,4-DP (Dichloroprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Chlortoluron ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Carbofuran ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	5
Atrazine và các dẫn xuất của atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Aldicarb ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
2,4-DB ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
2,4-D ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Acrylamide ⁽¹⁾	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND	0.5

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sapmle code/ Mã mẫu:		YC132316008/4			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch			
		Ký hiệu mẫu: 3			
		Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
		Vị trí lấy mẫu: Mai Văn Phương, thôn Mai Hạ, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Trichloroacetone nitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	1
Formaldehyde ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Dichloroacetone nitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	20
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromoacetone nitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	70
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	200
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Methoxychlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	20
DDT-o,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDT-p,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDE-o,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDE-p,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDD-p,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDD-o,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
Chlordane-trans ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	0.2



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC132316008/4

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Nước sạch
Ký hiệu mẫu: 3
Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn
Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
Vị trí lấy mẫu: Mai Văn Phương, thôn Mai Hạ, xã Mai Thủy, huyện Lệ
Thủy

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Chlordane-cis ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	0.2
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
Alachlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
1,3-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
1,2-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
1,2-Dibromo-3- chloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1
Hexachlorobutadiene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.6
Epichlorohydrin ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.4
1,2,3-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	-
1,2,4-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	-
1,2-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1000
o-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
p-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
m-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Toluene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	700
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Phenol và dẫn xuất phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Benzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	10
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC132316008/4			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Ký hiệu mẫu: 3 Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy Vị trí lấy mẫu: Mai Văn Phương, thôn Mai Hạ, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
Trichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Tetrachloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
Dichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Carbon tetrachloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	2
1,2-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	30
1,1,1-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	2000
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Permethrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT					

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG BÌNH
Address (Địa chỉ) : Số 3, đường Lê Quý Đôn, Phường Đồng Mỹ, Thành Phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC132316008
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Ký hiệu mẫu: 4
Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
Vị trí lấy mẫu: Võ Thị Yên, thôn Xuân Lai, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và chai nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.6 độ C
Seal No (Số niêm) : Có niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 15/11/2024
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 16/11/2024
Sample tested on (Ngày phân tích) : 16/11/2024
Report date (Ngày trả kết quả) : 29/11/2024

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI



On behalf of NHO
Đại diện NHO

ĐINH HOÀNG THIÊN



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:	YC132316008/5				
Sample name/ Tên mẫu:	Nước sạch				
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)	Nước sạch				
	Ký hiệu mẫu: 4				
	Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy				
	Vị trí lấy mẫu: Võ Thị Yên, thôn Xuân Lai, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy				
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Hoạt độ phóng xạ Alpha	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Cyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500 CN-C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	400	1000
Sulfur ⁽¹⁾	SMEWW 4500 S2-B&D:2023	mg/L	0.015	ND	0.05
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.640	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	µg/L	10.0	ND	0.2
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6195:1996	mg/L	0.050	0.132 < LOQ(0.150)	1.5
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	107	300
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	1.61 < LOQ(2)	2
Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND	0.3
Monocloramine ⁽¹⁾	SMEWW 4500 Cl G:2023	mg/L	0.050	ND	3.0
Chloride(Cl ⁻) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	2.00	100	250
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	7.32	6.0-8.5
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có mùi, vị lạ
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.340	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.030	0.419	0.2-1.0
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC132316008/5			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch			
		Ký hiệu mẫu: 4 Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy Vị trí lấy mẫu: Võ Thị Yên, thôn Xuân Lai, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Selen (Se) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.01
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	3.80	200
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.016<LOQ (0.025)	0.1
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1
Crôm (Cr) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.05
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.003
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	ND	0.3
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.018<LOQ (0.020)	0.7
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	2.17	250
Chloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	200
Monochloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	20



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC132316008/5

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Nước sạch
Ký hiệu mẫu: 4
Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn
Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
Vị trí lấy mẫu: Võ Thị Yên, thôn Xuân Lai, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Dichloroacetic acid ⁽¹⁾	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	50
Bromate ⁽¹⁾	MKL-HH649 Ref. QuPPE-Method	µg/L	3.00	ND	10
Simazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Propanil ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Pendimethalin ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	20
Molinate ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	6
MCPP (Mecoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
MCPA ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	2
Isoproturon ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
Hydroxyatrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
2,4,5 TP (Fenoprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	9
2,4-DP (Dichlorprop) ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Cyanazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Chlortoluron ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Carbofuran ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	5
Atrazine và các dẫn xuất của atrazine ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	100
Aldicarb ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	10
2,4-DB ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	90
2,4-D ⁽¹⁾	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	30
Acrylamide ⁽¹⁾	MKL-HH652 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 17, No. 3, 2009, Pages 190-197	µg/L	0.100	ND	0.5

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC132316008/5			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch			
		Ký hiệu mẫu: 4			
		Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
		Vị trí lấy mẫu: Võ Thị Yên, thôn Xuân Lai, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Trichloroacetone nitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	1
Formaldehyde ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Dichloroacetone nitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	20
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Dibromoacetone nitrile ⁽¹⁾	MKL-HH760 Ref. EPA Method 551.1	µg/L	0.300	ND	70
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	200
Trifluralin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Methoxychlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	20
DDT-o,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDT-p,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDE-o,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDE-p,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDD-p,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
DDD-o,p' ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	1
Chlordane-trans ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	0.2
Chlordane-cis ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.030	ND	0.2



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC132316008/5

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Nước sạch
Ký hiệu mẫu: 4
Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy
Vị trí lấy mẫu: Võ Thị Yên, thôn Xuân Lai, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy

Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Chlorpyrifos ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
Alachlor ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
1,3-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
1,2-Dichloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40
1,2-Dibromo-3- chloropropane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1
Hexachlorobutadiene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.6
Epichlorohydrin ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.4
1,2,3-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	-
1,2,4-Trichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	-
1,2-Dichlorobenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	1000
o-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
p-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
m-Xylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	500
Toluene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	700
Styrene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Phenol và dẫn xuất phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND	1
Ethylbenzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Benzene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	10
Vinyl chloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3
Trichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Tetrachloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	40

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC132316008/5			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch			
		Ký hiệu mẫu: 4			
		Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống Cấp nước sạch cho cụm dân cư thôn Thái Xá, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
		Vị trí lấy mẫu: Võ Thị Yên, thôn Xuân Lai, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Dichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	20
Carbon tetrachloride ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.300	ND	2
1,2-Dichloroethylene ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	50
1,2-Dichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	30
1,1,1-Trichloroethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	2000
Monochlorobenzene (Chlorobenzene) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Chloroform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Permethrin ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	20
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT					



